**SỞ GD&ĐT BẮC NINH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN CỪ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC -THPT NVC  *Từ Sơn, ngày 04 tháng 05 năm 2023*

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG**

**KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM HỌC 2022 - 2023**

**I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÌNH HÌNH ĐƠN VỊ**

**1. Về đội ngũ giáo viên giảng dạy các môn thi tốt nghiệp THPT**

Đội ngũ GV dạy ôn tốt nghiệp được chọn lọc đảm bảo chất lượng và số lượng, có kinh nghiệm ôn lớp 12:

* Toán: 7 GV (trong đó 5 thạc sĩ, 4 GVG tỉnh)
* Văn: 4 GV (trong đó 4 thạc sĩ, 3 GVG tỉnh)
* Anh: 4 GV (trong đó có 2 thạc sĩ, 3 GVG tỉnh)
* Lí: 3 GV (trong đó có 2 thạc sĩ, 1 GVG tỉnh)
* Hóa: 4 GV (trong đó có 2 thạc sĩ, 4 GVG tỉnh
* Sinh: 3 GV (trong đó có 2 thạc sĩ, 1 GVG tỉnh)
* Sử: 2 GV (trong đó có 1 thạc sĩ, 1 GVG tỉnh)
* Địa: 2 GV (trong đó có 2 GVG tỉnh
* GDCD: 1GV (Thạc sĩ, GVG tỉnh)

**2. Về học sinh lớp 12**

- Số dự thi bài Toán: 567

- Số dự thi bài Ngữ văn: 567

- Số dự thi bài Ngoại ngữ:567

- Số dự thi bài KHTN: 209

- Số dự thi KHXH: 358

**II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÔNG VĂN SỐ 1385/SGDĐT-GDTrH&GDTX**

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch dạy học phù hợp với đối tượng học sinh

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, linh hoạt, sáng tạo chương trình, kế hoạch giáo dục, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT phù hợp với khung kế hoạch thời gian năm học

- Các tổ nhóm chuyên môn xây dựng kế hoạch ôn tập phù hợp với từng nhóm đối tượng; kế hoạch kiểm tra, đánh giá, phân loại các nhóm học sinh.

-Tăng cường kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện kế hoạch của tổ chuyên môn và giáo viên, căn cứ kết quả thực hiện làm tiêu chí đánh giá thi đua.

2. Đổi mới kiểm tra, đánh giá

- Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn cấp tỉnh về đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh; tập huấn về xây dựng ngân hàng đề thi.

- Dựa theo ma trận, cấu trúc đề thi của Bộ GDĐT, các tổ/nhóm chuyên môn xây dựng ngân hàng câu hỏi, ngân hàng đề bám sát cấu trúc.

- Dựa trên kết quả kiểm tra định kỳ, tập huấn, thi thử của Sở GDĐT, nhà trường tiến hành tổng hợp, đánh giá, đối sánh để kịp thời điều chỉnh kế hoạch dạy học đảm bảo bám sát đối tượng và đánh giá đúng năng lực của học sinh giảm độ chênh lệch về điểm thi.

3. Phân loại, tổ chức dạy và học theo năng lực và nguyện vọng của học sinh

- Thông qua kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ, qua khảo sát, thi thử để phân loại đối tượng học sinh. Tổ chức các lớp ôn tập phù hợp cho học sinh theo từng nhóm năng lực, nguyện vọng bài thi tự chọn (KHTN và KHXH) và 3 môn bắt buộc.

- Ưu tiên sắp xếp đội ngũ giáo viên có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ giỏi để dạy học và ôn tập cho học sinh lớp 12.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm lớp | GV dạy ôn đại học | GV dạy ôn TN |
| Lớp chọn khối A | Toán (Nga, Thanh) Lí (Nhâm), Hóa (Hà, Luyến) | Văn (Loan, Huệ), Anh (Thuận, T Hương), Sinh (Nhàn) |
| Lớp thường khối A | Toán (Thủy, Thu, Ngần), Lí (Hà, Trang), Hóa (Luyến, Hoa) | Văn (Hồng,Nguyên, Huệ) Anh(B Vân,Thiệu,Thuận, Dung, H Vân) |
| Lớp chọn khối D | Toán(Thảo), Văn(Loan), Anh (B Vân) | Sử (Liên),Địa (Vân), GD (Thắm) |
| Lớp thường khối D | Toán (Thúy,Thu, Ngần), Văn (Huệ, Nguyên, Loan), Anh (Dung, H Vân, B Vân, Thiệu) | Sử(Liên, Huệ), Địa (Vân, Quỳnh), GD(Thắm) |

4. Tăng cường sinh hoạt chuyên môn, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ giáo viên cốt cán

-Tham gia đầy đủ các hội nghị chuyên đề cấp tỉnh.

- Tích cực và đổi mới việc sinh hoạt tổ chuyên môn theo trường, cụm trường và cấp tỉnh bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ giáo viên cốt cán, giáo viên giàu kinh nghiệm giảng dạy trong việc:

+ Xây dựng hệ thống chuyên đề ôn tập phù hợp từng nhóm đối tượng (nhóm khá giỏi, nhóm trung bình và nhóm yếu).

5. Tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo

- Tích cực kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch ôn tập. Thường xuyên cho các tổ/nhóm chuyên môn dự giờ ôn tập để rút kinh nghiệm và điều chỉnh kịp thời nội dung sao cho phù hợp từng nhóm đối tượng

6. Công tác thi đua, khen thưởng

-Nhà trường lấy kết quả thực hiện của các tổ nhóm chuyên môn làm căn cứ đánh giá thi đua, dựa theo các tiêu chí: Điểm trung bình các bài thi, tỉ lệ tốt nghiệp, độ chênh lệch giữa điểm đánh giá kết quả học tập của học sinh và điểm trung bình các bài thi; động viên khen thưởng kịp thời đối với các cá nhân và tập thể đạt thành tích cao.

**III. KẾT QUẢ CÁC ĐỢT KHẢO SÁT**

**1. Kết quả chung toàn trường**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Môn** | **Điểm TB thi TN**  **THPT**  **toàn quốc năm 2022** | **Khảo sát đợt 1 (Sở)** | | **Khảo sát đợt 2 (Sở)** | | **Khảo sát đợt 3 (Trường)** | |
| **Điểm TB** | **Chênh**  **lệch so với TB toàn**  **quốc năm 2022** | **Điểm TB** | **Chênh**  **lệch so với TB toàn**  **quốc năm 2022** | **Điểm TB** | **Chênh**  **lệch so với TB toàn**  **quốc năm 2022** |
| **Toán** | **6.47** | **7.19** | **0.72** | **6.78** | **0.31** | **5.87** | **-0.74** |
| **Văn** | **6.51** | **6.59** | **0.08** | **6.37** | **-0.14** | **6.45** | **-0.06** |
| Anh | 5.15 | 5.05 | -0.1 | 4.77 | -0.38 | 4.9 | -0.25 |
| Lí | 6.72 | 7.31 | 0.59 | 7.16 | 0.44 | 5.79 | -0.93 |
| Hóa | 6.7 | 7.36 | 0.66 | 7.23 | 0.53 | 6.7 | 0 |
| Sinh | 5.02 | 5.84 | 0.82 | 6.05 | 1.03 | 4.8 | -0.22 |
| Sử | 6.34 | 5.67 | -0.67 | 6.13 | -0.21 | 5.6 | -0.74 |
| Địa | 6.68 | 6.99 | 0.31 | 6.82 | 0.14 | 6.29 | -0.39 |
| GDCD | 8.03 | 6.18 | -1.85 | 6.25 | -1.78 | 7.41 | -0.62 |
| Toàn  trường |  | 6.46 |  | 6.39 |  | 5.98 |  |

**2. Kết quả từng môn học**

**2.1. Môn Toán**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Số HS thi TN THPT năm 2023** | **GV dạy** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 1** | **Điểm TB Khảo sát đợt 2** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 3** |
| 12A1 | 43 | Nga | 8,71 | 8,72 | 8,69 |
| 12A2 | 44 | Thanh | 8,31 | 7,75 | 7,38 |
| 12A3 | 39 | Thảo | 7,66 | 7,34 | 6,79 |
| 12A4 | 39 | Thủy | 7,61 | 7,14 | 6,57 |
| 12A5 | 44 | Thanh | 7,55 | 7,23 | 6,62 |
| 12A6 | 50 | Thảo | 7,02 | 6,91 | 5,96 |
| 12A7 | 46 | Thu | 7,03 | 6,38 | 5,27 |
| 12A8 | 44 | Thúy | 6,79 | 6,18 | 5,06 |
| 12A9 | 43 | Thủy | 6,81 | 6,19 | 4,61 |
| 12A10 | 42 | Ngần | 6,51 | 5,87 | 4,73 |
| 12A11 | 45 | Thu | 6,41 | 6,08 | 5,06 |
| 12A12 | 44 | Thảo | 6,57 | 6,25 | 5,19 |
| 12A13 | 44 | Ngần | 6,46 | 6,24 | 4,34 |
| K12 | 567 |  | 7,19 | 6,78 | 5,87 |

**2.2. Môn Văn**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Số HS thi TN THPT năm 2023** | **GV dạy** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 1** | **Điểm TB Khảo sát đợt 2** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 3** |
| 12A1 | 43 | Hồng | 6,63 | 6,11 | 6,29 |
| 12A2 | 44 | Loan | 6,51 | 6,17 | 6,61 |
| 12A3 | 39 | Huệ | 6,58 | 6,33 | 6,32 |
| 12A4 | 39 | Huệ | 6,56 | 6,05 | 6,47 |
| 12A5 | 44 | Nguyên | 6,32 | 5,72 | 6,24 |
| 12A6 | 50 | Loan | 7,6 | 7,43 | 7,50 |
| 12A7 | 46 | Nguyên | 6,8 | 6,42 | 6,37 |
| 12A8 | 44 | Huệ | 6,72 | 6,63 | 6,51 |
| 12A9 | 43 | Loan | 6,61 | 6,59 | 6,40 |
| 12A10 | 42 | Hồng | 6,31 | 6,11 | 6,40 |
| 12A11 | 45 | Hồng | 6,54 | 6,16 | 6,19 |
| 12A12 | 44 | Loan | 6,16 | 6,25 | 6,16 |
| 12A13 | 44 | Huệ | 6,35 | 6,59 | 6,41 |
| K12 | 567 |  | 6,59 | 6,37 | 6,45 |

**2.3. Môn Anh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Số HS thi TN THPT năm 2023** | **GV dạy** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 1** | **Điểm TB Khảo sát đợt 2** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 3** |
| 12A1 | 43 | Thiệu | 5,29 | 5,18 | 5,22 |
| 12A2 | 44 | H.Vân | 5,3 | 4,82 | 4,58 |
| 12A3 | 39 | Dung | 5,18 | 4,67 | 4,73 |
| 12A4 | 39 | H.Vân | 4,94 | 4,54 | 4,50 |
| 12A5 | 44 | B.Vân | 4,8 | 4,75 | 4,65 |
| 12A6 | 50 | B.Vân | 5,85 | 5,81 | 6,30 |
| 12A7 | 46 | Thuận | 5,51 | 4,95 | 5,25 |
| 12A8 | 44 | B.Vân | 5,03 | 4,84 | 4,85 |
| 12A9 | 43 | Thiệu | 4,8 | 4,64 | 4,22 |
| 12A10 | 42 | Thuận | 4,61 | 4,18 | 4,23 |
| 12A11 | 45 | Dung | 4,91 | 4,55 | 5,36 |
| 12A12 | 44 | Dung | 4,75 | 4,43 | 5,11 |
| 12A13 | 44 | H.Vân | 4,71 | 4,40 | 4,66 |
| K12 | 567 |  | 5,05 | 4,77 | 4,9 |

**2.4. Môn Lí**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Số HS thi TN THPT năm 2023** | **GV dạy** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 1** | **Điểm TB Khảo sát đợt 2** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 3** |
| 12A1 | 43 | Nhâm | 8,11 | 7,91 | 6,93 |
| 12A2 | 44 | Nhâm | 7,28 | 7,55 | 5,82 |
| 12A3 | 39 | Hằng | 6,84 | 6,90 | 5,08 |
| 12A4 | 39 | Trang | 7,13 | 6,78 | 5,47 |
| 12A5 | 44 | Trang | 7,2 | 6,95 | 5,65 |
| K12 | 209 |  | 7,31 | **7,16** | 5,79 |

**2.5. Môn Hóa**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Số HS thi TN THPT năm 2023** | **GV dạy** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 1** | **Điểm TB Khảo sát đợt 2** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 3** |
| 12A1 | 43 | Hà | 8,23 | 8,38 | 8,05 |
| 12A2 | 44 | Hà | 7,54 | 7,86 | 7,20 |
| 12A3 | 39 | Hoa | 6,93 | 6,82 | 5,72 |
| 12A4 | 39 | Luyến | 6,99 | 6,72 | 6,32 |
| 12A5 | 44 | Tú | 7,09 | 6,71 | 6,20 |
| K12 | 209 |  | 7,36 | 7,23 | 6,7 |

**2.6. Môn Sinh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Số HS thi TN THPT năm 2023** | **GV dạy** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 1** | **Điểm TB Khảo sát đợt 2** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 3** |
| 12A1 | 43 | Nhàn | 6,31 | 6,70 | 5,49 |
| 12A2 | 44 | Nhàn | 5,86 | 6,40 | 4,81 |
| 12A3 | 39 | Nhàn | 5,64 | 5,78 | 4,35 |
| 12A4 | 39 | Minh | 5,62 | 5,79 | 4,75 |
| 12A5 | 44 | Minh | 5,76 | 5,85 | 4,61 |
| K12 | 209 |  | 5,84 | 6,05 | 4,8 |

**2.7. Môn Sử**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Số HS thi TN THPT năm 2023** | **GV dạy** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 1** | **Điểm TB Khảo sát đợt 2** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 3** |
| 12A6 | 50 | Liên | 6,48 | 7,08 | 6,32 |
| 12A7 | 46 | Liên | 5,83 | 6,29 | 5,66 |
| 12A8 | 44 | Huyên | 5,78 | 5,96 | 5,43 |
| 12A9 | 43 | Huyên | 5,66 | 5,94 | 5,63 |
| 12A10 | 42 | Liên | 5,24 | 6,15 | 5,46 |
| 12A11 | 45 | Huyên | 5,56 | 5,91 | 5,43 |
| 12A12 | 44 | Huyên | 5,41 | 6,13 | 5,56 |
| 12A13 | 44 | Liên | 5,43 | 5,64 | 5,31 |
| K12 | 358 |  | 5,67 | 6,13 | 5,6 |

**2.8. Môn Địa**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Số HS thi TN THPT năm 2023** | **GV dạy** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 1** | **Điểm TB Khảo sát đợt 2** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 3** |
| 12A6 | 50 | Quỳnh | 7,96 | 7,52 | 7,20 |
| 12A7 | 46 | Quỳnh | 7,57 | 7,22 | 6,59 |
| 12A8 | 44 | Quỳnh | 6,76 | 6,56 | 6,07 |
| 12A9 | 43 | Quỳnh | 7,07 | 6,79 | 6,49 |
| 12A10 | 42 | Vân | 6,4 | 6,73 | 6,13 |
| 12A11 | 45 | Vân | 6,77 | 6,56 | 6,07 |
| 12A12 | 44 | Vân | 6,77 | 6,64 | 5,95 |
| 12A13 | 44 | Vân | 6,6 | 6,48 | 5,81 |
| K12 | 358 |  | 6,99 | 6,82 | 6,29 |

**2.9. Môn GDCD**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Số HS thi TN THPT năm 2023** | **GV dạy** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 1** | **Điểm TB Khảo sát đợt 2** | **Điểm TB**  **Khảo sát đợt 3** |
| 12A6 | 50 | Thắm | 6,95 | 6,86 | 8,11 |
| 12A7 | 46 | Thắm | 6,19 | 6,42 | 7,52 |
| 12A8 | 44 | Thắm | 6,22 | 6,15 | 7,29 |
| 12A9 | 43 | Thắm | 5,73 | 5,95 | 7,16 |
| 12A10 | 42 | Thắm | 6,11 | 6,06 | 7,40 |
| 12A11 | 45 | Thắm | 5,68 | 6,10 | 7,17 |
| 12A12 | 44 | Thắm | 6,16 | 6,20 | 7,44 |
| 12A13 | 44 | Thắm | 6,37 | 6,18 | 7,15 |
| K12 | 358 |  | 6,18 | 6,25 | 7,41 |

**IV. Chỉ tiêu, giải pháp nâng cao chất lượng thi TN THPT 2023 1. Chỉ tiêu (đến từng môn)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Môn** | **Năm 2022** | | **Chỉ tiêu năm 2023** | |
| **Điểm TB** | **Xếp thứ** | **Điểm TB** | **Xếp thứ** |
| Toán | 7,57 | 10 | 7,57 | 10 |
| Văn | 7,54 | 12 | 7,54 | 12 |
| Anh | 5,65 | 12 | 5,65 | 12 |
| Lí | 7,79 | 6 | 7,79 | 6 |
| Hóa | 7,64 | 5 | 7,64 | 5 |
| Sinh | 4,58 | 24 | 5,84 | 18 |
| Sử | 7,37 | 7 | 7,37 | 7 |
| Địa | 7,29 | 10 | 7,29 | 10 |
| GDCD | 8,42 | 12 | 8,42 | 12 |
| Toàn  trường | 7,09 | 10 | 7,09 | 10 |

**2. Giải pháp chính**

a. Đối với nhà trường

- Xây dựng chương trình, kế hoạch dạy học phù hợp với đối tượng học sinh

- Phân nhóm học sinh và phân công giáo viên theo nhóm

- Giao trách nhiệm cụ thể về công tác tư vấn, phân luồng hướng nghiệp cho học sinh

- Phối hợp với cha mẹ học sinh, đặc biệt là cha mẹ học sinh có điểm xét tốt nghiệp dưới 5,0 qua các đợt thi thử nhằm tăng cường nhận thức, ý thức học tập, rèn luyện cho học sinh, hạn chế tối đa số lượng học sinh có nguy cơ cao trượt tốt nghiệp.

- Đối với học sinh đã tham gia đội tuyển học sinh giỏi cấp tỉnh: tăng cường ôn tập 3 môn thi đại học nhằm nâng cao số lượng học sinh đạt điểm thi đại học từ 24 điểm trở lên

- Tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo

- Chú ý công tác thi đua, khen thưởng

b. Đối với các môn thi TN THPT:

Ôn tập theo chuyên đề và đề do Sở GD cung cấp

**3. Kế hoạch ôn tập:** Sau khi kết thúc năm học thì tăng cường số buổi ôn tập mỗi môn từ 2 đến 3 buổi/tuần

**V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Đỗ Xuân Quỳnh**